

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch (Từ nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01/01/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Ngô Nhật Phương	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực (Bổ nhiệm từ ngày 07/01/2021)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 18/09/2020)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 24/09/2020)
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Ngọc Quân
Giám đốc điều hành

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)
Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		812,152,620,196	1,087,198,929,563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	52,691,793,276	98,378,269,218
1. Tiền	111		52,691,793,276	20,378,269,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	78,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	72,312,063,483	130,606,936,986
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72,312,063,483	130,606,936,986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412,687,153,680	642,024,192,652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	140,925,166,739	287,750,746,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	258,224,406,875	326,322,912,254
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	13,540,621,068	27,953,574,784
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	157,635,331,895	141,295,088,221
1. Hàng tồn kho	141		159,147,929,883	142,551,297,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,512,597,988)	(1,256,209,355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116,826,277,862	74,894,442,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1,234,678,610	1,551,617,254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		115,494,083,017	73,118,287,533
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14.	97,516,235	224,537,699
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,281,026,867,186	781,364,473,516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
II. Tài sản cố định	220		154,931,702,814	184,062,103,001
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	154,825,505,604	183,926,269,360
- Nguyên giá	222		507,187,532,427	489,016,185,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352,362,026,823)	(305,089,916,243)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	106,197,210	135,833,641
- Nguyên giá	228		271,591,500	237,091,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165,394,290)	(101,257,859)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	1,101,233,006,474	571,749,512,746
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,101,233,006,474	571,749,512,746
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	789,387,876	789,387,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		789,387,876	789,387,876
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,701,251,029	5,391,950,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4,701,251,029	5,391,950,900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,093,179,487,382	1,868,563,403,079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,114,682,420,821	1,386,779,106,449
I. Nợ ngắn hạn	310		805,430,345,018	1,087,270,518,706
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	206,419,941,356	267,018,741,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	66,127,979,385	59,029,534,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	874,560	208,456,121
4. Phải trả người lao động	314		11,174,552,467	7,496,600,820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3,540,889,388	200,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	26,261,456,726	27,627,120,211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.	491,903,744,922	725,689,160,175
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	330		309,252,075,803	299,508,587,743
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2,593,720,000	3,198,070,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.	306,658,355,803	296,310,517,743
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		978,497,066,561	481,784,296,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	978,497,066,561	481,784,296,630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,961,363,636	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	37,559,066,782
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,537,475,711	10,531,312,575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(404,860,304)	(389,151)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6,942,336,015	10,531,701,726
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		7,492,987,553	7,493,917,273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,093,179,487,382	1,868,563,403,079

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh





Nguyễn Ngọc Quân

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - 2020

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238,710,337,902	221,362,833,439	743,497,581,006	989,527,209,015	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		238,710,337,902	221,362,833,439	743,497,581,006	989,527,209,015	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	199,694,774,515	181,207,090,861	612,433,859,115	857,786,456,049	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39,015,563,387	40,155,742,578	131,063,721,891	131,740,752,966	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	497,615,061	4,254,073,638	7,168,308,863	6,843,280,588	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,328,924,017	4,295,003,392	19,388,291,121	11,695,863,459	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,097,997,118	3,843,226,899	18,318,100,741	10,940,931,110	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						(386,612,124)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,408,804,443	1,944,571,667	7,523,355,201	6,378,883,411	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	30,316,881,287	32,028,893,929	100,899,876,237	106,191,173,841	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		458,568,701	6,141,347,228	10,420,508,195	13,931,500,719	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	103,705,499	267,990,781	413,525,244	268,914,100	
13. Chi phí khác	32	VI.7	89,294,507	267,144,868	1,507,364,076	565,955,926	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14,410,992	845,913	(1,093,838,832)	(297,041,826)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		472,979,693	6,142,193,141	9,326,669,363	13,634,458,893	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	3,135,325,440	2,385,263,068	3,107,867,018	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60

(60 = 50 - 51 - 52)

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

3,006,867,701	472,979,693	6,941,406,295	10,526,591,875
3,011,977,551	472,999,995	6,942,336,015	10,531,701,726
(5,109,850)	(20,302)	(929,720)	(5,109,851)
75.17	5.26	77.13	263.16
VL10			

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021


CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

		Đơn vị tính: VND			
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		9,326,669,363	13,634,458,893
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51,326,142,161	61,992,993,721
-	Các khoản dự phòng	03		256,388,633	652,782,034
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(1,101,039,027)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,947,338,861)	(4,425,845,899)
-	Chi phí lãi vay	06		18,318,100,741	10,940,931,110
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73,279,962,037	81,694,280,832
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		185,696,847,353	(302,668,459,107)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,596,632,307)	70,567,074,065
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50,722,297,007)	(16,402,381,700)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,007,638,515	11,388,228,964
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(18,318,100,741)	(10,940,931,110)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(607,867,018)	(9,638,185,295)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		173,739,550,832	(176,000,373,351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(547,689,340,552)	(508,921,075,282)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23		-	(182,800,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58,294,873,503	77,193,063,014
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,176,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		5,947,338,861	5,344,199,741
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(483,447,128,188)	(610,359,812,527)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		892,697,502,419	1,278,897,295,761
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(628,426,904,548)	(422,877,224,288)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	(124,121,142)

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		264,270,597,871	855,895,950,331
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+4	50		(45,436,979,485)	69,535,764,453
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,128,772,761	28,798,838,208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			43,666,557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+	70	V.1	52,691,793,276	98,378,269,218

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109032 thay đổi lần thứ 16 ngày 12/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **900.000.000.000 VND** (Chín trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là ông Tô Thành Hưng – Tổng giám đốc.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài | Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Hoạt động chính: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75% |
|---|--|

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco | Địa chỉ: số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động chính: phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
Tỷ lệ phần sở hữu: 44%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 44% |
|---|--|

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao <năm>

06 - 25

06 - 10

06 - 10

03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án EU giai đoạn 1 và Dự án EU giai đoạn 2, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...) và doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho).

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	52,691,793,276	20,378,269,218
<i>Tiền mặt</i>	<i>4,228,284,048</i>	<i>3,540,717,284</i>
Tiền mặt VND	4,066,969,943	3,440,434,684
Tiền mặt USD	161,314,105	100,282,600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>48,463,509,228</i>	<i>16,837,551,934</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	48,251,213,223	16,390,196,684
Tiền gửi ngân hàng USD	198,171,025	434,061,002
Tiền gửi ngân hàng EUR	14,124,980	13,294,248
Các khoản tương đương tiền		78,000,000,000
Cộng	52,691,793,276	98,378,269,218

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	72,312,063,483	72,312,063,483	130,606,936,986	130,606,936,986
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	5,106,063,483	5,106,063,483	2,548,306,849	2,548,306,849
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3,050,000,000	3,050,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4)	5,000,000,000	5,000,000,000	111,058,630,137	111,058,630,137
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (5)	8,156,000,000	8,156,000,000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung tâm kinh doanh (6)	45,000,000,000	45,000,000,000		-
Cộng	72,312,063,483	72,312,063,483	130,606,936,986	130,606,936,986

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi với giá trị 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

(2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, Cụ thể:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
 - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
 - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
 - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
 - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
- (3) Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà cụ thể:
- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018 với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
 - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1809635/HĐTG ngày 19/11/2020 với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là: 4,9%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020088695659 ngày 11/09/2020 với giá trị là 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 5,5%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (5) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1809635/HĐTG ngày 07/10/2020 với giá trị là 8.156.000.000 đồng, kỳ hạn 5 tháng, mức lãi suất ban đầu là 3,7%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (6) Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Trung tâm Kinh doanh cụ thể:
- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0651/291020/HĐTG/SHB.110100 ngày 29/10/2020 với giá trị là 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
 - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0682/201120/HĐTG/SHB.110100 ngày 20/11/2020 với giá trị là 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 5,8%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	789,387,876	-	789,387,876	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	789,387,876	-	789,387,876	-
Cộng	789,387,876	-	789,387,876	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP APPOLLO	5,861,626,041	-	109,082,339,651	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	40,553,223,905	-	41,335,969,159	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	-	-	55,459,506	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	12,349,329,217	-	15,700,945,973	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	18,407,435,293	-	27,116,036,860	-
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	7,217,907,027			
Các đối tượng khác	56,535,645,256	3,041,002	94,459,995,467	3,041,002
Cộng	140,925,166,739	3,041,002	287,750,746,616	3,041,002

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Truking Technology Limited	40,570,986,000	
IWT S.R.L	-	
Rieckermann GMBH (EU)	16,798,540,000	
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	64,850,400,500	159,500,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	-	23,487,420,749
Công ty cổ phần Appollo	49,866,635,605	
Công ty cổ phần Uy lộc	17,040,000,000	
Công ty cổ phần điện khí thải Việt Nam	10,440,000,000	
Các đối tượng khác	58,657,844,770	143,335,491,505
Cộng	258,224,406,875	326,322,912,254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13,540,621,068	-	27,953,574,784	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>11,806,414,457</i>	-	<i>24,293,791,366</i>	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	8,075,230,334	-	8,638,760,646	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	175,100,520	-	175,100,520	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3,950,205,867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	2,745,942,000	-	4,569,098,800	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông	737,941,603	-	6,898,425,533	-
Các đối tượng khác	72,200,000	-	62,200,000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>43,422,351</i>	-	<i>2,909,339,158</i>	-
Lãi dự thu	24,392,385	-	388,575,612	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	-	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	16,142,866	-	18,558,446	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh			2,500,000,000	
Các đối tượng khác	2,887,100	-	2,205,100	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>1,690,784,260</i>	-	<i>750,444,260</i>	-
Bùi Thị Luyến	50,000,000	-	80,000,000	-
Lê Hương Giang	360,000,000	-	360,000,000	-
Phạm Thanh Tuấn	40,000,000	-	70,000,000	-
Lê Phú Đức	1,060,000,000	-		
Các đối tượng khác	180,784,260	-	240,444,260	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19,371,518,993</i>	-	<i>19,371,518,993</i>	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	32,912,140,061	-	47,325,093,777	-

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	3,041,002	-	3,041,002	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94,656,742,387	-	93,913,854,079	-
Công cụ, dụng cụ	793,499,390	-	667,655,481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,838,075,560	-	9,599,682,743	-
Thành phẩm	18,904,286,207	1,512,597,988	30,137,787,372	1,256,209,355
Hàng hoá	34,955,326,339	-	8,232,317,901	-
Cộng	159,147,929,883	1,512,597,988	142,551,297,576	1,256,209,355

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	126,732,541,191	347,201,954,689	13,989,792,269	1,091,897,454	489,016,185,603
- Mua trong năm	-	10,197,075,785	12,794,865,917	76,920,000	23,068,861,702
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,379,499,300)	(2,246,424,078)	-	(4,625,923,378)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(271,591,500)	(271,591,500)
Số dư ngày 31/12/2020	126,732,541,191	355,019,531,174	24,538,234,108	897,225,954	507,187,532,427
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	56,531,964,988	238,137,519,953	9,833,942,239	586,489,063	305,089,916,243
- Khấu hao trong kỳ	10,249,276,581	39,032,857,530	1,949,263,957	30,607,662	51,262,005,730
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	(34,500,003)	(34,500,003)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,801,978,303)	(2,153,416,844)	-	(3,955,395,147)
Số dư ngày 31/12/2020	66,781,241,569	275,368,399,180	9,629,789,352	582,596,722	352,362,026,823
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	70,200,576,203	109,064,434,736	4,155,850,030	505,408,391	183,926,269,360
Số dư ngày 31/12/2020	59,951,299,622	79,651,131,994	14,908,444,756	314,629,232	154,825,505,604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư ngày 01/01/2020	237,091,500	237,091,500
Số dư ngày 31/12/2020	271,591,500	271,591,500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	101,257,859	101,257,859
- Khấu hao trong năm	64,136,431	64,136,431
- Giảm khác (*)		-
Số dư ngày 31/12/2020	165,394,290	165,394,290
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	135,833,641	135,833,641
Tại ngày 31/12/2020	106,197,210	106,197,210

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm TSCĐ	11,910,159,540	
Phần mềm SAP S/4HANA	11,910,159,540	
Xây dựng cơ bản dở dang	1,089,322,846,934	
Dự án EU(*)	1,062,444,374,207	547,526,390,019
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26,878,472,727	24,223,122,727
Cộng	1,101,233,006,474	571,749,512,746

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.200 tỷ đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1,234,678,610	1,551,617,254
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	211,637,178	69,711,546
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,023,041,432	1,481,905,708
b) Dài hạn	4,701,251,029	5,391,950,900
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,701,251,029	5,391,950,899
Cộng	5,935,929,639	6,943,568,154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
APC Pharmaceutical and Chemical limited	56,018,732,550	56,018,732,550	62,562,967,239	62,562,967,239
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	30,174,069,452	30,174,069,452	32,026,242,762	32,026,242,762
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	4,300,140,732	4,300,140,732	17,799,069,915	17,799,069,915
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	16,945,394,516	16,945,394,516	41,717,324,193	41,717,324,193
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	10,381,719,749	10,381,719,749	22,910,787,931	22,910,787,931
Rieckermann GMBH (EU)				
Các đối tượng khác	88,599,884,357	88,599,884,357	90,002,349,097	90,002,349,097
Cộng	206,419,941,356	206,419,941,356	267,018,741,137	267,018,741,137

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	10,951,147,048	8,787,382,439
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	1,980,634,677	7,904,442,843
Công ty TNHH Dược Phẩm Ân Đức	6,809,424,270	3,495,057,675
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	-	2,614,289,611
Quỳnh Ngọc Khánh	2,281,771,422	1,877,258,631
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	2,575,213,923	3,265,809,734
Các đối tượng khác	41,529,788,045	31,085,293,095
Cộng	66,127,979,385	59,029,534,028

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	35,749,391,715	35,749,391,715	-
Thuế TNDN	188,182,639		188,182,639	-
Thuế nhà thầu		2,160,446,819	2,160,446,819	-
Thuế TNCN	19,410,442		19,410,442	-
Thuế tài nguyên	863,040	11,952,000	11,940,480	874,560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14,593,039,427	14,593,039,427	-
Các loại thuế khác	-	218,125,300	218,125,300	-
Cộng	208,456,121	52,732,955,261	52,940,536,822	874,560
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,862,664	24,442,893,092	24,436,030,428	-
Thuế xuất, nhập khẩu	217,675,035	3,253,582,257	3,035,907,222	-
Thuế TNCN		547,941,064	611,035,988	63,094,924
Thuế TNDN		2,385,263,068	2,419,684,379	34,421,311
Cộng	224,537,699	27,696,475,349	27,471,937,650	97,516,235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	100,000,000	200,000,000
Trích trước chi phí tổng kết năm 2020	948,937,200	
Trích trước chi phí lãi vay	2,151,175,234	
Chi phí phải trả khác	340,776,954	
Cộng	3,540,889,388	200,000,000

16. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	26,261,456,726	27,627,120,211
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	537,809,072	420,134,744
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171,300,000	64,200,000
- Trả cổ tức cổ đông thường	25,552,347,654	27,142,785,467
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	836,523,487	738,443,967
- Công ty TNHH BRV Healthcare	20,000,000,000	20,000,000,000
- Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)	2,000,000,000	2,000,000,000
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)	920,203,389	1,091,797,055
- Các đối tượng khác	561,338,721	2,470,010,171
	1,234,282,057	842,534,274
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,593,720,000	3,198,070,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	2,593,720,000	3,198,070,000
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL	1,140,000,000	1,140,000,000
Các đối tượng khác	-	165,000,000
	1,453,720,000	1,893,070,000
Cộng	28,855,176,726	30,825,190,211

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17 Vay

	31/12/2020		Số phát sinh trong năm		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê	491,903,744,922	491,903,744,922	853,413,438,641	1,087,198,853,894	725,689,160,175	725,689,160,175	
Công ty CP Appollo (2)	438,006,525,592	438,006,525,592	810,575,616,187	1,085,375,142,094	712,806,051,499	712,806,051,499	
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	
Vay ngắn hạn	-	-	-	341,196,760,000	341,196,760,000	341,196,760,000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4)	438,006,525,592	438,006,525,592	810,575,616,187	108,803,240,000	108,803,240,000	108,803,240,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	117,244,967,366	117,244,967,366	234,688,025,698	585,375,142,094	212,806,051,499	212,806,051,499	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	101,467,753,695	101,467,753,695	172,554,508,508	175,677,623,776	58,234,565,444	58,234,565,444	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (7)	160,820,955,477	160,820,955,477	322,290,366,789	144,222,188,339	73,135,433,526	73,135,433,526	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (8)	12,957,326,822	12,957,326,822	35,683,723,915	26,676,602,960	77,310,746,142	77,310,746,142	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên (9)	175,100,520	175,100,520	18,569,565	18,569,565	3,950,205,867	3,950,205,867	
Vay dài hạn đến hạn trả	45,340,421,712	45,340,421,712	45,340,421,712		175,100,520	175,100,520	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (10)	53,897,219,330	53,897,219,330	42,837,822,454	1,823,711,800	12,883,108,676	12,883,108,676	
	53,897,219,330	53,897,219,330	42,837,822,454	1,823,711,800	12,883,108,676	12,883,108,676	
b) Vay dài hạn							
	306,658,355,803	306,658,355,803	53,399,600,514	43,051,762,454	296,310,517,743	296,310,517,743	

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	306,658,355,803	53,399,600,514	43,051,762,454	296,310,517,743
tín - CN Hà Đông (10)				

Tổng cộng

798,562,100,725	798,562,100,725	906,813,039,155	1,130,250,616,348	1,021,999,677,918	1,021,999,677,918
-----------------	-----------------	-----------------	-------------------	-------------------	-------------------

Mẫu số B 09 - DN

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU I - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Appollo đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU I - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020

(3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Sài Gòn Pharma đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU I - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng. và văn bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD.PL02 ngày 22/12/2020; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/01/2021. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2019-2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018, số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019, số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số: 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc đông dược thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2019/1809635/PLHĐ ngày 07/09/2020- thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30/11/2020. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 14/08/2020; với hạn mức cấp tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X104171, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 00588 QSDĐ do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2003 cho Bên thế chấp; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(7) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(8) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HBTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.

(9) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/1809635/HBTD ngày 07/12/2020 Hạn mức cấp tín dụng là 183 tỷ đồng thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30/09/2021. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(10) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất là 8%/năm, trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	20,980,636,153	447,180,636,153
Lãi trong năm trước	-	-	10,936,172,879	10,936,172,879
Phân phối các quỹ	-	-	(20,980,636,153)	(20,980,636,153)
Số dư ngày 31/12/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	10,936,172,879	437,136,172,879
Lãi trong kỳ	-	-	6,941,406,295	6,941,406,295
Phân phối các quỹ	-	-	(946,172,879)	(946,172,879)
Chia cổ tức	-	-	(9,990,000,000)	(9,990,000,000)
Số dư ngày 30/09/2020	900,000,000,000	26,200,000,000	6,941,406,295	933,141,406,295

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Appollo	341,196,760,000	106,500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	108,803,240,000	141,196,760,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	28,803,240,000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	-	50,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	200,000,000,000	
Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê	50,000,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	47,696,760,000	
Cổ đông khác	81,502,100,000	16,502,100,000
Cộng	900,000,000,000	400,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	900,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	900,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,000,000	40,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	37,559,066,782	946,172,879	-	38,505,239,661
Cộng	37,559,066,782	946,172,879	-	38,505,239,661

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD		
Tiền mặt	15,606.04	23,095.87
Tiền gửi ngân hàng	7,003.00	4,345.00
EUR		
Tiền gửi ngân hàng	8,603.04	18,750.87
	505.66	515.53
	505.66	515.53

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Bán hàng hóa, vật tư	41,236,794,487	59,932,651,727	161,055,680,624	391,392,852,922
Bán thành phẩm	194,078,250,572	155,243,852,902	571,946,535,509	584,466,149,650
Cung cấp dịch vụ	3,395,292,843	6,186,328,810	10,495,364,873	13,668,206,443
Cộng	238,710,337,902	221,362,833,439	743,497,581,006	989,527,209,015

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	34,724,952,317	54,636,059,015	145,913,128,501	372,192,095,350
Giá vốn bán các thành phẩm	163,518,509,150	123,138,767,368	460,463,647,479	474,076,985,136
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động		2,251,125,070	3,338,425,334	5,085,615,178
Xử lý hàng hỏng			1,267,344,753	5,250,620,977
Dự phòng giảm giá HTK	1,451,313,048	1,181,139,408	1,451,313,048	1,181,139,408
Cộng	199,694,774,515	181,207,090,861	612,433,859,115	857,786,456,049

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	136,421,661	2,815,491,589	5,947,394,495	4,812,458,023
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	227,202,705	1,308,767,812	1,086,923,673	929,783,538
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	133,990,695	129,814,237	133,990,695	1,101,039,027
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	-	-	-	-
Cộng	497,615,061	4,254,073,638	7,168,308,863	6,843,280,588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,097,997,118	3,843,226,899	18,318,100,741	10,940,931,110
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	230,926,899	451,776,493	1,070,190,380	754,932,349
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm				
Cộng	6,328,924,017	4,295,003,392	19,388,291,121	11,695,863,459

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,408,804,443	1,944,571,667	7,523,355,201	6,378,883,411
Chi phí nhân viên	1 976 104 114	1,430,403,402	5,885,000,760	4,256,231,570
Chi phí vật liệu bao bì	8,247,101	2,195,341	100,856,137	11,207,806
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82,084	1,600,000	2,299,355	103,449,033
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,169	5 291 007	39,752,757	21,164,028
Chi phí bảo hành				
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137,670,422	62,379,710	137,670,422	70,778,531
Chi phí bằng tiền khác	276,762,553	442,702,207	1,357,775,770	1,916,052,443
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30,316,881,287	32,028,893,929	100,899,876,237	106,191,173,841
Chi phí nhân viên quản lý	15,456,407,029	10,829,603,921	45,312,527,471	37,207,358,195
Chi phí vật liệu quản lý	793,746,508	669,107,634	3,627,037,484	4,226,741,465
Chi phí đồ dùng văn phòng	455,969,232	1,084,331,556	2,595,455,733	3,749,577,300
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,507,860,380	3,130,355,352	13,594,128,472	12,272,160,157
Thuế, phí và lệ phí	3,082,955,665	3,342,942,193	12,272,450,598	8,111,229,927
Chi phí dự phòng	30,000,000		80,000,000	20,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,613,842,818	3,978,875,897	11,345,326,939	17,809,562,664
Chi phí bằng tiền khác	4,376,099,655	8,993,677,376	12,072,949,540	22,794,544,133

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	3,705,499	2,235,905	4,631,497	2,759,224
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100,000,000		318,181,817	
Thu từ phòng khám Vân Long		144,327,004	85,746,880	144,327,004
Thu từ hồ sơ nghiên cứu, đăng ký sản phẩm		50,000,000		50,000,000
Thu nhập khác		71,427,872	4,965,050	71,827,872
Cộng	103,705,499	267,990,781	413,525,244	268,914,100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt	70,000,000	60,000,000	636,861,531	80,529,000
Thanh lý TSCĐ			670,528,231	-
Chi phí khác	19,294,507	87,144,868	199,974,314	245,426,926
Thù lao trả HĐQT	-	120,000,000	-	240,000,000
Cộng	89,294,507	267,144,868	1,507,364,076	565,955,926

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	892,697,502,419	1,278,897,295,761
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	628,426,904,548	422,877,224,288

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Ngọc Quân

